

Bản án số: 64/2026/HNGĐ- ST

Ngày: 14 – 8 – 2026.

Về việc: “Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mai.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tuyết và ông Nguyễn Trọng Khánh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Bùi Trần Bảo Minh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7, tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Ông Dương Minh Xuân – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7, tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 237/2026/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 06 năm 2026, về việc: “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2026/QĐXXST - HNGĐ, ngày 14 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2026/QĐST- HNGĐ giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Thôn N (trước đây là Thôn N 1), xã E, tỉnh Đắk Lắk (có mặt)

- Bị đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Thôn N (trước đây là Thôn N 1), xã E, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Tại đơn khởi kiện ghi ngày 20/5/2026 và tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:*** Bà M và ông Phạm

Văn H chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1994, đến năm 2022 ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị M đã được Tòa án nhân dân huyện E xử cho ly hôn theo bản án số 39/2022/HNGĐ-ST ngày 22/9/2022. Đến ngày 17/01/2023 bà Nguyễn Thị M và ông Phạm Văn H đăng ký kết hôn lại tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã EA, huyện E (nay là UBND xã E, tỉnh Đắk Lắk) trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc và đến năm 2024 thì tiếp tục phát sinh mâu thuẫn. Theo bà M nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn về kinh tế và ông H là người chồng không có trách nhiệm với gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và không có khả năng đoàn tụ được nữa nên bà M làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho bà M được ly hôn với ông Phạm Văn H.

- Về con chung: Hiện nay các con chung là Phạm Thị Thúy H1, sinh năm 1995; Phạm Thị Thu TH, sinh năm 2001 và Phạm Văn D, sinh năm 2003, đều đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và công nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Văn H trình bày:** Về quan hệ hôn nhân ông H và bà Nguyễn Thị M đăng ký kết hôn lại tại UBND xã EA, huyện E (nay là UBND xã E, tỉnh Đắk Lắk) trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc vào ngày 17/01/2023 và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi đăng ký kết hôn được một thời gian ngắn thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ trong gia đình, có bất đồng về quan điểm sống, bà M không tôn trọng thường xuyên chửi ông H nhưng vẫn cố gắng để giữ hạnh phúc cho gia đình, quá trình chung sống bà M buôn bán nhưng không đưa tiền về cho gia đình, tài sản chung thì bà M cầm hết và lần mâu thuẫn gần đây nhất vào ngày 30/4/2026 cho đến nay vợ chồng không nói chuyện với nhau, nay ông H thấy vợ chồng đã lớn tuổi, vẫn còn tình cảm với nhau nên không đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị M.

- Về con chung: Các con chung là Phạm Thị Thúy H1, sinh năm 1995; Phạm Thị Thu TH, sinh năm 2001 và Phạm Văn D, sinh năm 2003, hiện nay đều đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng do các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung vụ án. Căn cứ Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Phản tranh luận:

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu khởi kiện của mình và không tranh luận gì thêm.

- Bị đơn ông Phạm Văn H trình bày ý kiến tranh luận: Ông H không đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị M; về con chung đều đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Kiểm sát viên khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng;

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX): Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị M được ly hôn với ông Phạm Văn H; về con chung: Tại Bản án số 39/2022/HNGĐ-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện E xác định các con chung là chị Phạm Thị Thúy H1, sinh năm 1995; chị Phạm Thị Thu TH, sinh năm 2001 và anh Phạm Văn D, sinh năm 2003 đã trên 18 tuổi nên HĐXX không đặt ra để giải quyết; về tài sản chung và công nợ chung: các đương sự **không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết**; về án phí: nguyên đơn bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Xét về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, ghi ngày 20/5/2026, Tòa án nhân dân khu vực 7 xác định quan hệ pháp luật: “Ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của BLTTDS. Xét thấy bị đơn ông Phạm Văn H, cư trú tại Thôn N, xã E, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, Tòa án nhân dân khu vực 7, tỉnh Đắk Lắk thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2]. Xét về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị M và ông Phạm Văn H chung sống với nhau từ năm 1994, đến năm 2022 ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị M đã được Tòa án nhân dân huyện E xử cho ly hôn theo bản án số 39/2022/HNGĐ-ST ngày 22/9/2022. Đến ngày 17/01/2023 ông H, bà Mêm đăng ký kết hôn lại tại UBND xã E (trước đây là UBND xã EA, huyện E) trên cơ sở tự nguyện và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Văn H khai nhận trong thời gian sống chung vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế, không tôn trọng nhau nên thường xuyên cãi nhau, bà M xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ và ông H khai nhận vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không đồng ý ly hôn theo đơn yêu cầu của bà M. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị M và ông Phạm Văn H lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, xét yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị M là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Tại bản án số 39/2022/HNGĐ-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện E (nay Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đắk Lắk) xác định các con chung của ông H và bà M là chị Phạm Thị Thúy H1, sinh năm 1995; chị Phạm Thị Thu TH, sinh năm 2001 và anh Phạm Văn D, sinh năm 2003, đều đã trên 18 tuổi. Do đó, HĐXX không đặt ra để giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu. Do đó, HĐXX không đặt ra để giải quyết.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Buộc bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005878 ngày 26/5/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật nên HĐXX chấp nhận toàn bộ quan điểm của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27, tiêu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị M được ly hôn với ông Phạm Văn H.

2. Về con chung: Tại bản án số 39/2022/HNGĐ-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện E (nay Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đắk Lắk) xác định các con chung của ông H và bà M là chị Phạm Thị Thúy H1, sinh năm 1995; chị Phạm Thị Thu TH, sinh năm 2001 và anh Phạm Văn D, sinh năm 2003, đều đã trên 18 tuổi. Do đó, HĐXX không đặt ra để giải quyết.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu. Do đó, HĐXX không đặt ra để giải quyết.

4. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án

phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005878 ngày 26/5/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M và bị đơn ông Phạm Văn H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Khu vực 7;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- UBND xã Ea Kar;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Võ Thị Mai